

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA  
KỲ THI NGÀY 08/6/2025**

Địa điểm thi:

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng)

| TT | Số báo danh | Họ và tên              | Ngày sinh  | Số thẻ SV | Nơi sinh           | Lớp      | Phòng     | Trường |
|----|-------------|------------------------|------------|-----------|--------------------|----------|-----------|--------|
| 1  | 861002      | Nguyễn Thị Dung        | 06/02/1983 | 411220551 | Nghệ An            | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 2  | 861016      | Đặng Nguyễn Hiền Giang | 19/01/1987 | 411220590 | Đông Hà, Quảng Trị | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 3  | 861008      | Mai Tấn An             | 07/07/1996 | 411220553 | Đà Nẵng            | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 4  | 861010      | Đổng Thị Ngọc Hà       | 01/01/1999 | 411220554 | Đà Nẵng            | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 5  | 861017      | Nguyễn Thị Hào         | 16/09/1995 | 411220592 | Quảng Nam          | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 6  | 861014      | Phạm Thị Hòa           | 10/07/1987 | 411171515 | Quảng Ngãi         | BHQN17   | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 7  | 861018      | Phạm Nguyên Hoàng      | 20/12/1998 | 411220596 | tỉnh Quảng Nam     | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 8  | 861009      | Thái Thanh Hương       | 17/08/1997 | 411220557 | Đà Nẵng            | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 9  | 861007      | Nguyễn Thị Hường       | 10/08/1995 | 411220559 | Quảng Bình         | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 10 | 861011      | Nguyễn Phương Mai      | 13/11/1999 | 411220562 | Đà Nẵng            | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 11 | 861019      | Võ Thị Thuý Ngân       | 10/04/1992 | 411220597 | Quảng Ngãi         | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 12 | 861001      | Nguyễn Thị Bửu Ngọc    | 08/10/1982 | 411220566 | Tam Kỳ- Quảng Nam  | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 13 | 861006      | Trương Thảo Nguyên     | 26/05/1995 | 411220568 | Quảng Nam          | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 14 | 861020      | Bùi Thị Phương Nhung   | 30/12/1983 | 411220598 | Hà Tây (Hà Nội)    | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 15 | 861003      | Đoàn Thị Cẩm Nhung     | 27/02/1989 | 411220570 | Quảng Bình         | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 16 | 861021      | Trần Thị Phương        | 22/12/1996 | 411220599 | Yên Bái            | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 17 | 861004      | Nguyễn Hữu Thi         | 09/09/1993 | 411220575 | Thừa Thiên Huế     | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 18 | 861022      | Trịnh Sứ Trường Thi    | 28/08/1986 | 411220601 | Đà Nẵng            | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 19 | 861005      | Lê Thị Tinh            | 15/02/1994 | 411220577 | Quảng Nam          | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 20 | 861023      | Võ Hoài Bảo Trân       | 12/11/1985 | 411220604 | Đà Nẵng            | 22BHTC02 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 21 | 861012      | Trần Thị Phương Trang  | 08/05/1999 | 411220579 | Đà Nẵng            | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 22 | 861015      | Võ Thị Ánh Tuyết       | 26/07/1986 | 411171300 | Đà Nẵng            | 17BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |
| 23 | 861013      | Nguyễn Thị Yến         | 19/02/1991 | 411220586 | Quảng Nam          | 22BHTC01 | 31 (C201) | ĐHNN   |

Danh sách có 23 thí sinh./.